

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Ninh An - Hoa Lư - Ninh Bình

Mẫu số: B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2024

Tại ngày 30/6/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		280.361.141.892	282.328.073.917
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	70.512.376.566	10.413.995.234
1. Tiền	111		32.012.376.566	10.413.995.234
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.500.000.000	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		117.072.880.574	106.011.629.342
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		110.503.929.528	106.772.842.265
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.058.992.809	801.904.474
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	739.207.587	666.131.953
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.229.249.350)	(2.229.249.350)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	92.686.244.362	165.815.588.696
1. Hàng tồn kho	141		92.686.244.362	165.815.588.696
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		89.640.390	86.860.645
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	56.593.470	47.899.825
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.6	33.046.920	38.960.820
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.802.369.260	7.774.602.664
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.000.000	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		12.000.000	0
II. Tài sản cố định	220	V.4	6.406.829.463	7.405.336.532
1. Tài sản cố định hữu hình	221		6.300.407.088	7.259.747.491
- Nguyên giá	222		85.667.179.758	85.061.998.308
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(79.366.772.670)	(77.802.250.817)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		106.422.375	145.589.041
- Nguyên giá	228		325.000.000	325.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(218.577.625)	(179.410.959)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		383.539.797	369.266.132
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		383.539.797	369.266.132
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		287.163.511.152	290.102.676.581



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		83.704.714.985	84.979.348.158
I. Nợ ngắn hạn	310		83.704.714.985	84.979.348.158
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		38.464.317.078	31.296.063.952
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		394.809.730	2.412.235.503
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.7	4.804.116.745	2.087.053.877
4. Phải trả người lao động	314		25.109.864.505	13.274.223.258
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.8	10.218.665.087	2.805.584.149
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	221.665.397	288.865.608
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	0	32.432.860.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	321		2.577.709.941	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.913.566.502	382.461.811
II. Nợ dài hạn	330		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		203.458.796.167	205.123.328.423
I. Vốn chủ sở hữu	410		203.458.796.167	205.123.328.423
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157.312.600.000	157.312.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157.312.600.000	157.312.600.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		881.911.314	881.911.314
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.11.6	17.567.948.154	14.753.833.463
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.696.336.699	32.174.983.646
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.189.466.464	4.033.836.734
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.506.870.235	28.141.146.912
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		287.163.511.152	290.102.676.581

Ninh Bình, ngày 12 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu



Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Thuận

Giám đốc



Dương Như Đức

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Ninh An Hoa Lư Ninh Bình

Mẫu số: B02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng	01	VI.12	296.295.827.976	233.851.561.557	575.962.678.337	391.116.468.687
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		166.704.125	146.482.500	166.704.125	364.592.500
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.12	296.129.123.851	233.705.079.057	575.795.974.212	390.751.876.187
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.13	239.786.766.488	201.053.604.752	477.931.071.273	329.173.451.240
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		56.342.357.363	32.651.474.305	97.864.902.939	61.578.424.947
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14	294.757.057	47.415.439	410.766.140	51.790.024
7. Chi phí tài chính	22	VI.15	1.242.910.188	1.318.024.592	2.535.315.506	2.758.735.365
Trong đó: - Lãi tiền vay	23		-	450.319.242	108.341.343	1.473.034.242
8. Chi phí bán hàng	25		24.464.524.955	12.493.379.955	43.457.007.894	22.454.363.010
9. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	26		11.935.565.312	7.253.981.383	21.275.306.070	15.024.982.091
10. Lợi nhuận thuần hoạt động KD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		18.994.113.965	11.633.503.814	31.008.039.609	21.392.134.505
11. Thu nhập khác	31		1.362.316.935	1.234.458.424	2.567.920.299	2.016.262.371
12. Chi phí khác	32		3.000	31	3.000	1.884.952
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.362.313.935	1.234.458.393	2.567.917.299	2.014.377.419
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: (50=30+40)	50		20.356.427.900	12.867.962.207	33.575.956.908	23.406.511.924
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.16	4.232.602.447	2.331.947.674	7.069.086.673	4.755.400.074
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		16.123.825.453	10.536.014.533	26.506.870.235	18.651.111.850
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.025	670	1.685	1.186

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuần

Ninh Bình, ngày 12 tháng 7 năm 2024

Giám đốc



Đương Như Đức

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp Giáán tiếp)
Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2023
1	2	3	4	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		33.575.956.908	23.406.511.924
2. Điều chỉnh cho các khoản			3.910.637.280	5.768.362.669
- Khấu hao TSCĐ	02		1.603.688.519	2.383.180.917
- Các khoản dự phòng	03		2.577.709.941	1.949.132.250
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(19.943)	14.798.373
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(379.082.580)	(51.783.113)
- Chi phí lãi vay	06		108.341.343	1.473.034.242
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		37.486.594.188	29.174.874.593
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.067.337.332)	1.613.855.331
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		73.129.344.334	39.529.187.814
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		24.345.450.540	10.478.287.448
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(22.967.310)	210.157.735
- Tiền lãi vay đã trả	14		(155.317.803)	(1.624.676.775)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.318.148.558)	(3.092.191.832)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			300.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.470.281.800)	(1.245.517.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		117.927.336.259	75.044.276.814
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(605.181.450)	(102.355.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2023
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		379.082.580	51.783.113
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(226.098.870)	(50.571.887)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	21.075.085.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(32.432.860.000)	(76.925.694.585)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(84.990.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.170.016.000)	(20.450.638.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(57.602.876.000)	(76.386.237.585)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		60.098.361.389	(1.392.532.658)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.413.995.234	9.943.148.003
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		19.943	(14.798.373)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		70.512.376.566	8.535.816.972

Ninh Bình, ngày 12 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuận

Giám đốc



Dương Như Đức

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN ngày 02 tháng 7 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc “Chuyển Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình”.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất Công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khách trong xây dựng;
- Sản xuất Xi măng, vôi và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất Xi măng;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn các loại phân bón;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Một năm hai vụ, mỗi vụ kéo dài khoảng 6 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Sự ra đời của các nhà cung cấp phân lân nung chảy mới, sự cạnh tranh giữa các Công ty sản xuất phân bón ngày càng tăng, thị trường phân bón diễn ra sự cạnh tranh giảm giá bán để tiêu thụ sản phẩm.
- Các cơ sở sản xuất phân bón nhỏ lẻ kém chất lượng bán giá rẻ làm ảnh hưởng đến các Công ty sản xuất phân bón lớn;
- Tập quán canh tác thay đổi dẫn đến nhu cầu sử dụng phân bón thấp;
- Giá nông sản thấp làm giảm nhu cầu tiêu thụ phân bón.
- Chi phí vật tư, dịch vụ đầu vào tăng cao.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng VN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. _

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí Nguyên liệu, vật liệu trực tiếp chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 05-20 năm

- Máy móc, thiết bị: 05-10 năm

- Phương tiện vận tải: 06-08 năm

- Thiết bị quản lý: 03-05 năm

4. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí vay và chi phí khác:

4.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các

khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.1 Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ suất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2 Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư, XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nêu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi đó các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữ giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước .

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

8.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

8.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh nghiệp thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần

công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

8.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận từ lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý	Đầu Năm
Tiền mặt	175.552.829	116.518.083
Tiền gửi ngân hàng	31.836.823.737	10.297.477.151
Các khoản tương tiền	38.500.000.000	-
Cộng	70.512.376.566	10.413.995.234
Các khoản tương đương tiền là những khoản tiền công ty gửi tại các ngân hàng: TMCP Công thương tỉnh Ninh Bình thông qua các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 2,5%/năm		
2. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu Năm
Công ty TNHH Đáp Thành	8.599.656.500	14.307.855.500
Công ty TNHH Tú Loan	2.490.375.000	2.363.900.000
Công ty CP VTKTNN Quảng Trị	9.879.931.300	7.124.774.800
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	19.436.285.714	9.623.071.214
Công ty CP VTNN Gia Lai	13.452.435.199	9.980.072.199
Công ty TNHH Phương Tâm NB	1.187.407.000	1.178.832.500
Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	4.747.847.300	-
Các đối tượng khác	50.709.991.515	62.194.336.052
Cộng	110.503.929.528	106.772.842.265
3. Trả trước cho người bán	Cuối quý	Đầu Năm
Tập đoàn CN Than Khoán sản Việt Nam	7.640.307.809	529.474.874
Công ty CP SXTM và XNK Minh Anh		113.400.000
Công ty TNHH TM và DV Quang Vinh NB	229.075.000	-
Các đối tượng khác	189.610.000	159.029.600
Cộng	8.058.992.809	801.904.474
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu Năm
- Tạm ứng	4.000.000	-
- Phải thu cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.518.200	15.518.200
- Phải thu ngắn hạn khác	733.689.387	650.613.753
Phải thu người lao động về BHXH	435.417.000	426.614.000
Phải thu thuế TNCN của người lao động	169.807.600	122.462.000
Bảo hiểm xã hội huyện Hoa Lư	971.467	580.832
Các đối tượng khác	127.493.320	100.956.921
Cộng	739.207.587	666.131.953
5. Dự phòng phải thu khó đòi	Cuối quý	Đầu Năm
HDN Huyện Nho Quan	1.004.229.350	1.004.229.350
HND TT Nho Quan	599.190.000	599.190.000
HDN xã Văn Phong - Huyện Nho Quan	260.705.000	260.705.000
HND xã Đức Long - Huyện Nho Quan	365.125.000	365.125.000
HTX Tiên Tân - Duy Tiên	-	-

Các đối tượng khác	-	-
Cộng	2.229.249.350	2.229.249.350
6. Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu Năm
- Hàng hóa	330.206.577	426.563.930
- Nguyên liệu, vật liệu	38.141.064.285	30.652.343.854
- Công cụ, dụng cụ	363.105.643	439.111.042
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	275.727.246	40.377.843.741
- Thành phẩm	27.661.674.765	66.541.953.241
- Hàng gửi bán	25.914.465.846	27.377.772.888
Cộng giá gốc hàng tồn kho	92.686.244.362	165.815.588.696

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả:

7. Tài sản cố định (Chi tiết theo phụ lục 1)

8. Chi phí trả trước

	Cuối quý	Đầu năm
- Ngắn hạn	56.593.470	47.899.825
+ Chi phí thuê đất, phí khai thác nước, lệ phí môn bài	13.073.500	-
+ Chi phí trả trước khác	43.519.970	47.899.825
- Dài hạn	383.539.797	369.266.132
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	383.539.797	369.266.132
Cộng	440.133.267	417.165.957

9. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế tài nguyên	3.046.920	38.960.820
Cộng	3.046.920	38.960.820

10. Phải trả người bán

	Cuối quý	Đầu năm
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	13.054.899.327	8.061.018.900
- Công ty CP Bao Bi PP	1.376.894.230	3.562.105.042
- Công ty TNHH Logistics Long Bình	9.150.961.978	3.119.309.660
- Công ty TNHH TMDV Vận tải Minh Hiếu	4.494.713.576	3.702.902.871
- Công ty CP ĐT XD và DVTM Tân Phát Đạt	1.464.717.500	5.037.245.000
- Các đối tượng khác	8.922.130.467	7.813.482.479
Cộng	38.464.317.078	31.296.063.952

11. Người mua trả tiền trước

	Cuối quý	Đầu năm
- Công ty TNHH TMDV 579	-	1.815.540.000
- Công ty TNHH TM Dương Phú Gia	52.000	204.580.000
- Công ty CP KDVT và XD Hồng Ngọc	167.585.350	26.445.329
- Vũ Quyết Hiểu		12.383.000
- Các đối tượng khác	227.172.380	353.287.174
Cộng	394.809.730	2.412.235.503

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

- Thuế GTGT	72.176.179	479.180.792
- Thuế TNDN	4.232.602.447	1.481.664.332
- Thuế TNCN	37.195.539	126.208.753
- Tiền thuê đất	462.142.580	

Cộng	4.804.116.745	2.087.053.877
-------------	----------------------	----------------------

13. Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí lãi vay ngân hàng	-	46.976.460
- Trích trước thưởng đại lý	3.699.163.850	1.959.667.450
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	48.708.000	41.418.000
- Trích trước chi phí duy tu, sửa chữa đường sắt	321.498.178	-
- Trích trước chi phí thường sáng kiến	640.122.375	257.732.000
- Trích chi phí thị trường	5.250.307.684	-
- Chi phí thường khuyến mại tết		414.560.000
- Trích trước chi phí quảng cáo	186.665.000	-
- Chi phí phải trả khác	72.200.000	85.230.239

Cộng	10.218.665.087	2.805.584.149
-------------	-----------------------	----------------------

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	132.585.240	85.881.360
- Dư có TK 1388 (Thuế TNCN)	18.918.500	38.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	70.161.657	164.984.248

Cộng	221.665.397	288.865.608
-------------	--------------------	--------------------

15. Dự phòng phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
- Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.577.709.941	-

Cộng	2.577.709.941	-
-------------	----------------------	----------

16. Vay và nợ thuê Tài chính

	Cuối quý	Đầu năm
* Ngắn hạn	-	32.432.860.000
- Vay ngắn hạn	-	32.432.860.000
+ Ngân hàng ngoại thương Ninh Bình	-	6.360.000.000
+ Ngân hàng công thương Ninh Bình	-	19.772.860.000
+ Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng Hà Nội	-	6.300.000.000
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-
* Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-
Cộng	-	32.432.860.000

* Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT400-PHANLAN ngày 31/5/2023 với hàng TMCP Công thương VN chi nhánh Ninh Bình, hạn mức cho vay 56.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 31/5/2023 đến hết ngày 30/5/2024. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty. Thời hạn vay theo thỏa thuận cụ thể tại các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất của khoản vay áp dụng lãi suất ghi nhận trên các giấy nhận nợ và có điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu luân chuyển của công ty.

* Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/2022/6622249/CTD ngày 11/10/2022 với Ngân hàng thương mại CP Ngoại thương Việt Nam-CN Ninh Bình, hạn mức cho vay 40.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 27/9/2022. Mục đích vay, thời hạn vay, lãi suất được quy định cụ thể trong từng hợp đồng vay, thỏa thuận. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô Camry BKS 35A-12935 theo GCN đăng ký xe ô tô số 020106 do phòng CSGT Công an Tỉnh Ninh Bình cấp ngày 23/11/2018, xe ô tô Fortuner BKS 35H - 1682 theo GCN đăng ký xe ô tô số 003335 do phòng CSGT công an tỉnh Ninh Bình cấp ngày 15/11/2010; các khoản phải thu luân chuyển bình quân; toàn bộ hàng hóa luân chuyển bình quân.

* Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2023/HDHM/VPB-PLNB ngày 24/3/2023 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, hạn mức cấp tín dụng 50.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng cấp hạn mức tín dụng. Mục đích cấp tín dụng: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C, phục vụ hoạt động sản xuất phân bón của Công ty. Lãi suất cho vay được quy định trong các khế ước nhận nợ và/hoặc các văn bản liên quan ký kết giữa các bên. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2023HDTCTS/VPB-PLNB ngày 24/3/2023; thế chấp bằng quyền đòi nợ luân chuyển theo hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01/HDTC-QĐN/VPB-PLNB ngày 24 tháng 3 năm 2023; Cầm cố bằng tiền phong tỏa tài khoản/Hợp đồng tiền gửi/Chứng chỉ tiền gửi/Sổ tiết kiệm do VPB phát hành/Công ty TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC phát hành.

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 2)

17.2 Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối quý	%	Đầu năm	%
-Vốn góp của Nhà nước	80.234.280.000	51	80.234.280.000	51
- Vốn góp các đối tượng khác	77.078.320.000	49	77.078.320.000	49
Trong đó				
Ông Phạm Mạnh Ninh	15.731.550.000		15.731.550.000	
Công ty TNHH Hoàng Ngân	17.023.260.000		17.023.260.000	
Vốn góp của các cổ đông khác	44.323.510.000		44.323.510.000	
Cộng	157.312.600.000	100	157.312.600.000	100

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu

0

- Số lượng cổ phiếu quỹ

0

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

và phân phối, cổ tức, lợi nhuận

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	157.312.600.000	157.312.600.000
- Vốn góp đầu kỳ	157.312.600.000	157.312.600.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	157.312.600.000	157.312.600.000

17.4 Cổ tức

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Quý 2 năm 2024 Đầu năm

25.170.016.000

-

17.5 Cổ phiếu

Quý 2 năm 2024 Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.731.260	15.731.260
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.731.260	15.731.260
+ Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.731.260	15.731.260
+ Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260

Mệnh giá cổ phiếu hiện tại: 10.000 đồng/ cổ phiếu

17.6 Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Quý 2 năm 2024</u>	<u>Đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	17.567.948.154	14.753.833.463
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	881.911.314	881.911.314

***Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của danh nghiệp:
Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>6 tháng năm 2024</u>	<u>6 tháng năm 2023</u>
- Tổng doanh thu	575.962.678.337	391.116.468.687
+ Doanh thu bán thành phẩm	575.871.403.337	386.460.025.047
+ Doanh thu bán hàng hóa	91.275.000	4.656.443.640
- Các khoản giảm trừ doanh thu	166.704.125	364.592.500
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	166.704.125	364.592.500
+ Giảm doanh thu	-	-
- Doanh thu thuần	<u>6 tháng năm 2024</u>	<u>6 tháng năm 2023</u>
Trong đó: + Dt thuần bán thành phẩm	575.704.699.212	386.313.542.547
+ Dt thuần bán hàng hóa	91.275.000	4.438.333.640
Cộng	<u><u>575.795.974.212</u></u>	<u><u>390.751.876.187</u></u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>6 tháng năm 2024</u>	<u>6 tháng năm 2023</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	96.357.353	7.711.837.945
Giá vốn của thành phẩm đã bán	477.834.713.920	321.461.613.295
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	<u><u>477.931.071.273</u></u>	<u><u>329.173.451.240</u></u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>6 tháng năm 2024</u>	<u>6 tháng năm 2023</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	379.082.580	51.783.113
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	31.602.768	6.911
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	80.792	
Cộng	<u><u>410.766.140</u></u>	<u><u>51.790.024</u></u>

4. Chi phí tài chính

	<u>6 tháng năm 2024</u>	<u>6 tháng năm 2023</u>
Chi phí lãi vay và lãi thuê tài chính	108.341.343	1.473.034.242

Chiết khấu thanh toán	2.410.357.400	1.270.455.176
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	16.616.763	447.574
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	14.798.373
Cộng	2.535.315.506	2.758.735.365
5. Chi phí bán hàng	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
Chi phí nhân viên	4.056.744.799	2.394.462.375
Chi phí vật liệu, bao bì	7.832.082	12.317.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.483.728.184	16.613.297.911
Chi phí bằng tiền khác	7.908.702.829	3.434.285.104
Cộng	43.457.007.894	22.454.363.010
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
Chi phí nhân viên quản lý	11.929.549.721	7.152.444.650
Chi phí vật liệu quản lý	882.015.886	744.226.934
Chi phí đồ dùng văn phòng	412.128.541	334.960.478
Chi phí khấu hao TSCĐ	237.613.564	219.186.173
Thuế, phí và lệ phí	964.483.800	978.279.281
Chi phí dự phòng		(122.867.750)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.055.680.316	1.094.973.414
Chi phí bằng tiền khác	5.793.834.242	4.623.778.911
Cộng	21.275.306.070	15.024.982.091
7. Thu nhập khác	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
Thu nhập từ bán than bột thu hồi	1.933.524.823	1.802.745.151
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi	347.615.458	105.869.997
Thu nhập từ bán vỏ bao thu hồi	92.377.950	107.169.950
Thu nhập khác	194.402.068	477.273
Cộng	2.567.920.299	2.016.262.371
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	33.575.956.908	23.406.511.924
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	3.729.163.850	2.955.473.672
- Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	30.000.000	30.000.000
- Trích thưởng đại lý	3.699.163.850	2.923.588.750
- Phạt, truy thu thuế	-	1.884.922
- Các khoản chi phí loại khác	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	1.959.687.393	2.584.985.227
- Hoàn nhập trích thưởng đại lý (đã loại khỏi chi phí được trừ ở kỳ tính thuế trước)	1.959.667.450	2.582.686.300
- Lãi tỷ giá do đánh giá lại	19.943	2.298.927
Thu nhập tính thuế TNDN	35.345.433.365	23.777.000.369
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	7.069.086.673	4.755.400.074

Điều chỉnh CP thuế TNDN năm trước

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

7.069.086.673

4.755.400.074

Cộng**7.069.086.673****4.755.400.074****9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố****6 tháng năm 2024****6 tháng năm 2023**

Chi phí nguyên vật liệu

258.853.938.441

279.011.439.620

Chi phí Nhân công

50.682.117.212

32.028.297.738

Chi phí khấu hao tài sản cố định

1.603.688.519

2.383.180.917

Chi phí dịch vụ mua ngoài

33.561.893.896

18.821.240.481

Chi phí bằng tiền khác

17.630.328.619

11.513.449.459

Cộng**362.331.966.687****343.757.608.215****VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác****2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :**

Không có sự kiện trong yếu tố cần được công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thù lao, tiền lương (thu nhập) của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát (Chi tiết phụ lục số 3)**4. Số lượng cán bộ công nhân viên bình quân 6 tháng năm 2024: 297 người****5. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

5.1 Danh sách các bên liên quan

Công ty Cổ phần DAP - Vinachem

Mối quan hệ

Cùng công ty mẹ

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam

Cùng công ty mẹ

Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình

Cùng công ty mẹ

Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam

Công ty liên kết của Công ty mẹ

Công ty CP Phân bón Miền Nam

Cùng công ty mẹ

Công ty TNHH Hoàng Ngân

Cổ đông lớn

Công ty Cổ phần phân lân Nung chảy Văn Điển

Cùng công ty mẹ

5.2. Giao dịch với các bên liên quan**Từ 1/1/2024 đến****Từ 1/1/2023 đến****30/6/2024****30/6/2023***** Mua hàng****62.052.960.427****46.277.890.373**

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam

61.727.880.427

45.146.666.331

Công ty CP DAP - Vinachem

0

770.705.642

Công ty XNK Hóa chất Miền Nam

325.080.000

360.518.400

*** Bán hàng****50.438.294.500****22.084.520.000**

Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam

50.438.294.500

22.084.520.000

*** Chi trả cổ tức****15.560.246.400****12.642.700.200**

Công ty TNHH Hoàng Ngân

2.722.761.600

2.212.243.800

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	12.837.484.800	10.430.456.400
5.3 Số dư với các bên liên quan	30/06/2024	01/01/2024
<i>Phải thu khách hàng</i>		
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	19.436.285.714	15.982.936.043
<i>Phải trả người bán</i>		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	13.054.899.327	6.056.808.178
Công ty CP DAP - Vinachem		398.446.142

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt nam. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu quý 2 năm 2024.

7. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh: Lợi nhuận quý 2 năm 2024 tăng so với lợi nhuận quý 2 năm 2023:

- Do doanh thu bán hàng tăng dẫn đến lợi nhuận gộp tăng, doanh thu tài chính tăng, do đó lợi nhuận quý 2 năm 2024 tăng so với lợi nhuận quý 2 năm 2023.

Ninh Bình, ngày 12 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuận

Dương Như Đức



BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Quý II năm 2024

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh Quý II		Lũy kế từ đầu năm		Số phải nộp cuối quý
			Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	
I. Thuế	10	2.048.093.057	5.956.128.299	4.044.331.217	9.234.752.663	6.511.775.895	4.771.069.825
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	479.180.792	127.790.616	97.797.513	250.107.293	657.111.906	72.176.179
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	1.481.664.332	4.232.602.447	2.836.484.226	7.069.086.673	4.318.148.558	4.232.602.447
3. Thuế Thu nhập cá nhân	16	126.208.753	561.316.128	541.234.080	758.365.400	847.378.614	37.195.539
4. Thuế Xuất khẩu	14	0	69.774.178	69.774.178	186.095.597	186.095.597	0
5. Thuế tài nguyên	17	(38.960.820)	3.461.130	-	5.913.900	-	-33.046.920
6. Tiền thuế đất, thuế sd đất phi NN	19	0	961.183.800	499.041.220	961.183.800	499.041.220	462.142.580
7. Thuế bảo vệ môi trường	20	0	-	-	4.000.000	4.000.000	0
II. Các khoản phải nộp khác	30	0	-	-	22.147.000	22.147.000	0
1. Phí, lệ phí, các khoản khác	33	0	-	-	22.147.000	22.147.000	0
Tổng cộng	40	2.048.093.057	5.956.128.299	4.044.331.217	9.256.899.663	6.533.922.895	4.771.069.825

Người lập biểu

Đinh Thị Thu Hà

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuần

Nguyễn Ngọc Thuần

Ninh Bình, ngày 12 tháng 7 năm 2024



Đương Như Đức

Phụ lục số 1A: Tài sản cố định hữu hình tháng 1-6 năm 2024

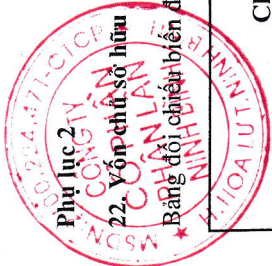
TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm	26.339.354.973	40.389.923.901	14.659.839.614	3.672.879.820	85.061.998.308
2	Tăng trong kỳ	0	172.735.200	0	432.446.250	605.181.450
	- Do mua sắm		172.735.200		432.446.250	605.181.450
	- Do đầu tư XDCB					0
	- Tăng khác					0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán					0
	- Giảm khác					0
4	Số cuối kỳ	26.339.354.973	40.562.659.101	14.659.839.614	4.105.326.070	85.667.179.758
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm	26.339.354.973	34.605.551.733	13.755.369.231	3.101.974.880	77.802.250.817
2	Tăng trong kỳ	0	1.268.828.233	189.848.147	105.845.473	1.564.521.853
	- Do trích khấu hao TSCĐ		1.268.828.233	189.848.147	105.845.473	1.564.521.853
	- Tăng khác					0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán					0
	- Giảm khác					0
4	Số cuối kỳ	26.339.354.973	35.874.379.966	13.945.217.378	3.207.820.353	79.366.772.670
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	0	5.784.372.168	904.470.383	570.904.940	7.259.747.491
2	Số cuối kỳ	0	4.688.279.135	714.622.236	897.505.717	6.300.407.088

* Giá trị tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng đến 30/6/2024: 66.885.880.950 đồng



Phụ lục 1.2: Tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính tháng 1-6 năm 2024

TT	Chỉ tiêu	TSCĐ vô hình	TSCĐ thuê tài chính	Tổng cộng TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính
I	Nguyên giá TSCĐ			
1	Số đầu năm	325.000.000	0	325.000.000
2	Tăng trong kỳ	0	0	0
	- Do mua sắm			0
	- Do XDCB		0	0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			0
	- Giảm khác			0
4	Số cuối kỳ	325.000.000	0	325.000.000
II	Hao mòn TSCĐ			
1	Số đầu năm	179.410.959	0	179.410.959
2	Tăng trong kỳ	39.166.666	0	39.166.666
	- Do trích khấu hao TSCĐ	39.166.666		39.166.666
3	Giảm trong kỳ	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			0
	- Giảm khác			0
4	Số cuối kỳ	218.577.625	0	218.577.625
III	Giá trị còn lại			
1	Số đầu năm	145.589.041	0	145.589.041
2	Số cuối kỳ	106.422.375	0	106.422.375



Phụ lục 2
 22. **VỐN CHỦ SỞ HỮU**
 Bảng đổi chiếnbiến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư biến động của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
A	1	3	4	5	7
Số dư đầu năm trước	157.312.600.000	881.911.314	12.192.443.196	0	29.820.505.268
- Tăng vốn trong năm trước			2.561.390.267	0	28.141.146.912
<i>Lãi trong năm trước</i>				0	28.141.146.912
<i>Tăng khác</i>	0	0	2.561.390.267	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0				25.786.668.534
<i>Lỗ trong năm trước</i>	0	0	0	0	0
<i>Giảm khác</i>	0			0	25.786.668.534
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	157.312.600.000	881.911.314	14.753.833.463	0	32.174.983.646
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	26.506.870.235
<i>Lãi trong năm nay</i>	0	0	0	0	26.506.870.235
<i>Trích từ lãi năm trước</i>				0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	30.985.517.182
<i>Lỗ trong năm nay</i>	0	0	0	0	0
<i>Giảm khác</i>	0	0	0	0	30.985.517.182
Số dư 30 tháng 6 năm 2024	157.312.600.000	881.911.314	14.753.833.463	0	27.696.336.699



Phụ lục 03

TỔNG HỢP LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP CỦA BAN GIÁM ĐỐC, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2024

Họ tên	Chức vụ	Thu nhập tháng 1-6/2024	Thu nhập tháng 1-6/2023
Phạm Mạnh Ninh	Chủ tịch HĐQT	306.477.000	211.165.000
Dương Như Đức	Giám đốc, thành viên HĐQT	310.728.000	218.239.000
Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc, thành viên HĐQT	275.533.000	200.328.000
Hà Huy San	Trưởng phòng KT, thành viên HĐQT	176.858.000	136.091.000
Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Ngọc Thuận	Kế toán trưởng	213.804.000	144.623.000
Hoàng Thị Tiệp	Trưởng ban kiểm soát	99.583.000	80.795.000
Tạ Thị Kim Chúc	Thành viên ban kiểm soát	157.488.000	97.960.000
Vũ Tuấn Anh	Thành viên ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Tổng cộng		1.594.471.000	1.143.201.000